

CÔNG TY TNHH HALACA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HALACA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HALACA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110456719

3. Ngày thành lập: 21/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 2, ngõ 61 đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969326586

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632

17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149

55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
76.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
77.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
78.	Dịch vụ đóng gói	8292
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh	8299
80.	Giáo dục nhà trẻ	8511
81.	Giáo dục mẫu giáo	8512
82.	Giáo dục tiểu học	8521
83.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
84.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
85.	Đào tạo sơ cấp	8531
86.	Đào tạo trung cấp	8532
87.	Đào tạo cao đẳng	8533
88.	Đào tạo đại học	8541
89.	Đào tạo thạc sĩ	8542
90.	Đào tạo tiến sĩ	8543
91.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551

92.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
93.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ: - Dạy về tôn giáo; - Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
94.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
95.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
96.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
97.	Hoạt động thể thao khác	9319
98.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
99.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các sân nhảy và phòng hát karaoke)	9329
100.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
101.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
102.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
103.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
104.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
105.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
106.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
107.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
108.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
109.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
110.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
111.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
112.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
113.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
114.	Lập trình máy vi tính	6201
115.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
116.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209(Chính)
117.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
118.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
119.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
120.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ hoạt động tư vấn mang tính pháp lý)	6820

121.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
122.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
123.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
124.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
125.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
126.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
127.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
128.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
129.	Quảng cáo	7310
130.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
132.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
133.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ: - Hoạt động của các nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán)	7490
134.	Hoạt động thú y	7500
135.	Cho thuê xe có động cơ	7710
136.	Bán buôn tổng hợp	4690
137.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
138.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
139.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
140.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
141.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
142.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
143.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
144.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
145.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
146.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
147.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
148.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
149.	Khai thác muối	0893
150.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899

151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
153.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
154.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
155.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
156.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
157.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
158.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
159.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
160.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
161.	Sản xuất đường	1072
162.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
163.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
164.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
165.	Sản xuất chè	1076
166.	Sản xuất cà phê	1077
167.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
168.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
169.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
170.	Sản xuất rượu vang	1102
171.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
172.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
173.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
174.	Sản xuất sợi	1311
175.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
176.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
177.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
178.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
179.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
180.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
181.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
182.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
183.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
184.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
185.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
186.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
187.	Sản xuất giày, dép	1520
188.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
189.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

190.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
191.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
192.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
193.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
194.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
195.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
196.	In ấn	1811
197.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
198.	Sao chép bản ghi các loại	1820
199.	Sản xuất than cốc	1910
200.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
201.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2011
202.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
203.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
204.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2021
205.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
206.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
207.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2029
208.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
209.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
210.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
211.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
212.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
213.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
214.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
215.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
216.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
217.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
218.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
219.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
220.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399

221.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
222.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
223.	Đúc sắt, thép	2431
224.	Đúc kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
225.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
226.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
227.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
228.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
229.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
230.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
231.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
232.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
233.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
234.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
235.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
236.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
237.	Sản xuất đồng hồ	2652
238.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
239.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
240.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
241.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
242.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
243.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
244.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
245.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
246.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
247.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
248.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
249.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
250.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
251.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
252.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

253.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
254.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
255.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
256.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
257.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
258.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
259.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
260.	Sản xuất máy luyện kim	2823
261.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
262.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
263.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
264.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
265.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
266.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
267.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
268.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4774
269.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
270.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
271.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
272.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
273.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
274.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4789
275.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
276.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
277.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
278.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
279.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
280.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
281.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
282.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

283.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
284.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
285.	Vận tải đường ống	4940
286.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
287.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
288.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
289.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
290.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
291.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
292.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
293.	Bốc xếp hàng hóa	5224
294.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
295.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
296.	Bưu chính	5310
297.	Chuyển phát	5320
298.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
299.	Cơ sở lưu trú khác	5590
300.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
301.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
302.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
303.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
304.	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ	5812
305.	Hoạt động xuất bản khác	5819
306.	Xuất bản phần mềm	5820
307.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
308.	Hoạt động hậu kỳ (Trừ phát hành chương trình truyền hình)	5912
309.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ phát hành chương trình truyền hình)	5913
310.	Hoạt động chiếu phim	5914
311.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
312.	Hoạt động viễn thông khác	6190
313.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
314.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
315.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
316.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

317.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
318.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
319.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
320.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
321.	Đại lý du lịch	7911
322.	Điều hành tua du lịch	7912
323.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
324.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ	8010
325.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
326.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
327.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
328.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
329.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
330.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
331.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
332.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
333.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
334.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
335.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
336.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
337.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
338.	Sản xuất nhạc cụ	3220
339.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
340.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
341.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
342.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
343.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
344.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
345.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
346.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
347.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
348.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
349.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

350.	Sản xuất điện	3511
351.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
352.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
353.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
354.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
355.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
356.	Thu gom rác thải độc hại	3812
357.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
358.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
359.	Tái chế phế liệu	3830
360.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
361.	Xây dựng nhà để ở	4101
362.	Xây dựng nhà không để ở	4102
363.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
364.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
365.	Xây dựng công trình điện	4221
366.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
367.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
368.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
369.	Xây dựng công trình thủy	4291
370.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
371.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
372.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
373.	Phá dỡ	4311
374.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
375.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
376.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
377.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
378.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
379.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
380.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
381.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

382.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
383.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
384.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
385.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
386.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
387.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
388.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG TRƯỞNG	Việt Nam	Nhà số 65, đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	001083032602	
2	NGUYỄN VĂN HẢI	Việt Nam	Nhà số 2, ngõ 61 đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	001074030043	
3	NGUYỄN VĂN HÀ	Việt Nam	Nhà số 2, ngõ 61 đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	001079017379	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/12/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074030043

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Nhà số 2, ngõ 61 đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà số 2, ngõ 61 đường Chùa Võ, Tổ dân phố Thống Nhất, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội